



hard-working

/ˈhɑːd ˈwɜːkɪŋ/

(adj)

làm việc chăm chỉ



confident

/ˈkɒnfɪdənt/

(adj)

tự tin



funny

/ˈfʌni/

(adj)

vui



caring

/ˈkeərɪŋ/

(adj)

quan tâm



active

/ˈæktɪv/

(adj)

tích cực



careful

/ˈkeəfl/

(adj)

cẩn thận



shy

/ʃaɪ/

(adj)

xấu hổ

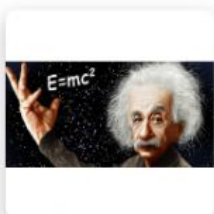


creative

/kriːˈeɪtɪv/

(adj)

sáng tạo

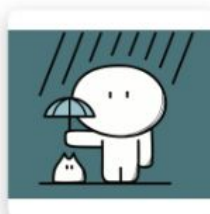


clever

/ˈklevə(r)/

(adj)

thông minh



kind

/kaɪnd/

(adj)

tốt bụng

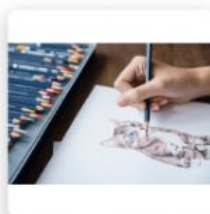


friendly

/ˈfrendli/

(adj)

thân thiện



draw pictures

/drɔː ˈpɪktʃəz/

(v)

vẽ tranh



new idea

/njuː aɪˈdɪə/

ý tưởng mới



meeting

/ˈmiːtɪŋ/

(n)

gặp gỡ





pay attention to

/peɪ əˈtenʃn tu/
chú ý đến

